

Sổ Tay Ngoại Nghiệp Nhận Diện Các Loài Thú Của Vườn Quốc Gia Cát Tiên

Field Guide to the Key Mammal Species of Cat Tien National Park

Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đặng & Gert Polet

Copyright: (2001)
WWF - Cat Tien National
Park Conservation
Project and Fauna &
Flora International -
Indochina Programme.

Reproduction of this
publication for edu-
cational, conservation,
and other non-profit
purposes is authorised
without prior per-
mission from the
copyright holder,
provided the source

is cited and the
copyright holders
receive a copy of the
reproduced material.

Photo/illustration use
must be approved in
advance by the artist or
photographer.

Reproduction for
resale or other
commercial purposes
is prohibited without
prior permission from
the copyright holders.

Citation: Phạm Nhật;
Nguyễn Xuân Đặng;
Polet, G. (2001). *Field
Guide to the Key Mammal
Species of Cat Tien
National Park*. WWF -
Cat Tien National Park
Conservation Project
and Fauna & Flora
International - Indochina
Programme, Hanoi.

*The views in this report
are those of the authors
and do not necessarily
reflect those of
WWF and / or FFI.*



Vườn Quốc Gia Cát Tiên
Xã Đắc Lúa, huyện Tân Phú,
tỉnh Đồng Nai
Việt Nam
Phone: (84) 61 791 228
Fax: (84) 61 791 227



**WWF - Cat Tien National
Park Conservation Project**
85 Đường Trần Quốc Toản
Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Phone: (84) 8 932 5995
Fax: (84) 8 932 5996
E-mail: public@wwfhcmc.vnn.vn



**Fauna & Flora International
Indochina Programme**
IPO Box 78
104B Phố Huế
Hà Nội, Việt Nam
Phone: (84) 4 943 2292/3
Fax: (84) 4 943 2254
E-mail: ffi@fpt.vn

Publication design & layout: Lynne R. Baker
Map design: Mai Ky Vinh

Lời Cảm Ơn

Cuốn sách này được soạn thảo để giúp cho những kiểm lâm viên và các cán bộ khác của Vườn Quốc gia Cát Tiên có khả năng nhận dạng các loài thú trong các quá trình điều tra đa dạng sinh học cũng như trong công tác giám sát tài nguyên. Cuốn sách này được biên soạn với sự hợp tác giúp đỡ của tiến sỹ Phạm Nhật - Chủ nhiệm khoa Quản lý và Bảo vệ Tài nguyên Rừng, Chủ nhiệm Bộ môn Động vật Rừng, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam; tiến sỹ Nguyễn Xuân Đặng - Trưởng phòng Động vật học, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Hà Nội và ông Gert Polet - Cố vấn kỹ thuật trưởng của Dự án Bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên của WWF.

Phần lớn nội dung tài liệu này dựa trên cuốn *Sổ tay Ngoại nghiệp Nhận diện Thú Khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng*, do Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan tại Hà Nội tài trợ cho Tổ chức Động Thực



vật Quốc tế - Chương trình Đông Dương (Fauna & Flora International - Indochina Programme: FFI). Cuốn sách được soạn thảo với sự phối hợp giữa FFI và WWF - Dự án Bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên (CTNPCP). Dự án Bảo tồn Vườn Quốc

gia Cát Tiên (CTNPCP) là sáng kiến chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD - Hà Nội) và Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới - Chương trình Đông Dương (WWF - Hà Nội) và dự án được sự tài trợ của chính phủ Việt Nam và chính phủ Vương quốc Hà Lan.

Chúng tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn đối với ông Frank Momberg - trưởng đại diện của FFI Chương trình Đông Dương, bà Nguyễn Thị Bích Hà - cán bộ chương trình của FFI về sự giúp đỡ của họ trong việc soạn thảo cuốn sách này, ông Benjamin Hayes về những công trình nghiên cứu loài dơi.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Trần Văn Mùi - Giám đốc VQG Cát Tiên đã tạo nhiều thuận lợi và đóng góp nhiều ý kiến quan trọng cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách này; cảm ơn ông Phạm Hữu Khánh - Trưởng phòng Kỹ thuật VQG Cát Tiên về việc biên soạn danh lục Chim VQG Cát Tiên, ông Bùi Hữu Mạnh - Phó trưởng phòng Kỹ thuật VQG Cát Tiên về một số hình ảnh minh họa.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn ông Noel Rowe - giám đốc Tổ chức Bảo tồn Linh trưởng, New York và ông Tilo Nadler - giám đốc Trung tâm Cứu hộ các loài Linh trưởng Nguy cấp, Vườn Quốc gia Cúc Phương, Việt Nam.

Do thời gian và các nguồn tư liệu bị hạn chế, cuốn sách này có thể có thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được các ý kiến đóng góp và bổ sung của các độc giả.

Hà Nội, Tháng 5 Năm 2001
Các Tác Giả

Acknowledgements

This manual was prepared for the forest guards and other staff of Cat Tien National Park to facilitate the identification of mammal species during biodiversity surveys and monitoring work. The manual was compiled by Professor Dr. Phạm Nhật - Dean of Faculty of Forest Resources Protection & Management and Head of Department of Wildlife Management, Forestry University of Vietnam; Dr. Nguyễn Xuân Đặng - Head of Department of Zoology, Institute of Ecology and Biological Resources, Hanoi; and Gert Polet, Chief Technical Advisor of the WWF - Cat Tien National Park Conservation Project (CTNPCP).

Most of this publication is based on the *Field Guide to the Key Mammal Species of Phong Nha - Ke Bang*, produced by Fauna & Flora International - Indochina Programme (FFI). This publication is compiled as a joint undertaking of FFI and the CTNPCP. The CTNPCP is a joint initiative of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD-Hanoi) and the World Wide Fund for Nature - Indochina Programme (WWF - Hanoi), and it is financed by the governments of Vietnam and The Netherlands.

For their help in the preparation of this manual, we are particularly grateful to Frank Momberg - FFI representative, Nguyễn Thị Bích Hà - FFI programme officer and Benjamin Hayes for his work on bats.

Our special thanks are to Mr. Trần Văn Mùi - Director of Cat Tien National Park for facilitation and his important

Photo Credits



Tilo Nadler

WWF-Cat Tien National Park Conservation Project and Fauna & Flora International-Indochina Programme would like to offer special thanks to the following people and organizations for the use of their drawings and photos in this manual:

Front & back cover: Nguyễn Trần Vy

Front cover (small photos): Singapore Zoo (Tiger), WWF/Mike Baltzer/CTNPCP (Javan Rhinoceros), Tilo Nadler (Black-Shanked Douc Langur)
Back cover (small photos): Nguyễn Trần Vy (Sambar deer), Gert Polet (Common Palm Civet), Ina Becker (Large-Toothed Ferret Badger)

Inside photos & drawings:

Phạm Anh Tuan

Lynne R. Baker

Thomas Geissmann

Mike Hill

Bui Huu Manh

Tilo Nadler

Noel Rowe

comments during preparation and publishing of this manual; to Mr. Phạm Hữu Khanh - Head of Technical Unit of Cat Tien National Park for his contribution in compiling the bird list of Cat Tien National Park; to Mr. Bui Huu Manh - Deputy head of Technical Unit of Cat Tien National Park for a number of pictures and drawings.

Our thanks also go to Noel Rowe - Director of Primate Conservation Inc., New York, and Tilo Nadler - Director of the Endangered Primate Rescue Center, Cuc Phuong National Park, Vietnam.

This manual may contain errors. Comments and clarifications are welcomed by the authors.

Hanoi, May 2001
The Authors

Giới Thiệu

Vườn Quốc gia Cát Tiên được tiến hành quản lý, bảo vệ từ năm 1978, với diện tích là 38.100 ha thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Năm 1992, Thủ tướng Chính phủ có quyết định chuyển từ rừng cấm Nam bái Cát Tiên thành Vườn Quốc gia Cát Tiên và yêu cầu mở rộng trên phạm vi 3 tỉnh Đồng Nai, Lâm

Đông, Bình Phước. Đến 12/1998, Vườn Quốc gia Cát Tiên chính thức được mở rộng trên phạm vi 3 tỉnh với diện tích quản lý là 73.878 ha và chuyển giao quyền quản lý từ tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vườn Quốc gia Cát Tiên hiện có những khu rừng mưa đất thấp thường xanh và nửa thường xanh còn lại rất ít ở nam Việt Nam. Các loại cây chiếm ưu thế là loài *Dipterocarpaceae spp.* và loài *Lagerstromia spp.* Cùng với một số sinh cảnh sinh lý, nhiều khu vực lớn được che phủ bởi rừng tre nứa.

Trong số 38 loài thú (không kể các loài dơi và các loài gặm nhấm) được tìm thấy tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, có 28 loài thú có giá trị bảo tồn đối với vùng Đông Dương (Việt Nam, Lào, và Campuchia) (xem cột bên phải) được quốc tế công nhận. Những loài chim có tầm quan trọng đặc biệt đối với Vườn Quốc gia Cát Tiên gồm có Gà so cổ hung (*Arborophila davidi*), loài đặc hữu đối với Vườn Quốc gia Cát Tiên), Cò quắm cánh xanh (*Pseudibis davisoni*), Ngan cánh trắng (*Cairina scutulata*) và ba loài thuộc họ đuôi cụt. Vườn Quốc gia Cát Tiên gồm có tổng cộng 315 loài chim.

Hiện nay, mối đe dọa lớn nhất đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học tại Cát Tiên là việc chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp. Vấn đề nghiêm trọng này không chỉ đe dọa khu hệ động, thực vật của Vườn Quốc gia, mà còn chia cắt những sinh cảnh của chúng thành những đơn vị nhỏ. Việc bảo vệ rừng được tổ chức tương đối tốt tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, tuy nhiên săn trộm vẫn đang là một mối đe dọa nghiêm trọng đến sự sống còn của nhiều loài thú đang trong tình trạng nguy cấp của Vườn.

Introduction

In 1978, a protected area of 38,000 ha, known as Nam Bai Cat Tien, was established in Dong Nai Province.

In 1992, The Prime Minister decided to change the protected forest Nam Bai Cat Tien into Cat Tien National Park and requested to expand the park

towards Lam Dong and Binh Phuoc Provinces. The enlarged Cat Tien National Park in its current form of 73,878 ha was established in 1998 when its management was transferred from the 3 Provinces to the Ministry of Agriculture and Rural Development.

Cat Tien contains one of the last evergreen and semi-evergreen lowland rainforests in southern Vietnam. The dominant trees are *Dipterocarpaceae spp.* and *Lagerstromia spp.* In addition to several wetland habitats, large areas are covered by bamboo.

Of the 38 mammals (excluding bats and rodents) confirmed in Cat Tien National Park, 28 have an internationally recognised conservation status for the Indochinese region (Vietnam, Laos, and Cambodia) (see sidebar, left). Birds of special importance to Cat Tien include the Orange-necked Partridge (*Arborophila davidi*, endemic to the national park area), White-shouldered Ibis (*Pseudibis davisoni*), White-winged Duck (*Cairina scutulata*), and four Pitta species. The park has 315 bird species in total.

Currently, the greatest threat to biodiversity conservation in Cat Tien is conversion of forest into

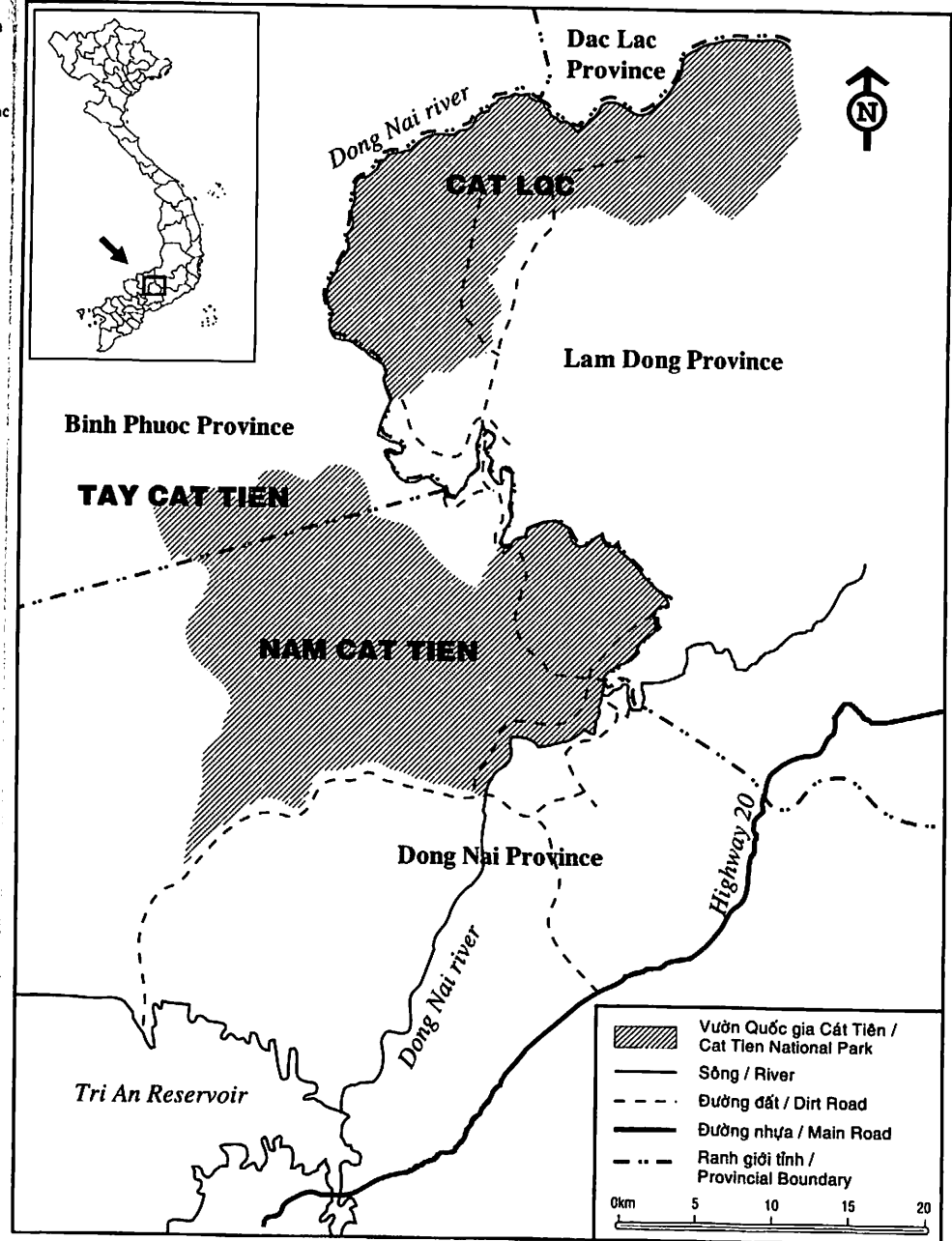
agricultural land. This serious problem not only threatens the park's flora and fauna, but also fragments its habitat into small units. Forest protection is relatively well organised in Cat Tien, but poaching still seriously threatens the survival of the Park's many endangered species.

Loài Nguy Cấp

Vườn Quốc gia Cát Tiên có giá trị đa dạng sinh học cao, đã được các tổ chức khoa học trong và ngoài nước công nhận vì có nhiều loài động vật, thực vật quý hiếm. Về động vật có các loài như Bò tót, Bò Banteng, Hổ, Voi châu Á, Chà vá chân đen, Chó Sói lửa... và đặc biệt nguy cấp là loài Tê giác một sừng (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*), loài này trước kia chỉ được biết ở vài nơi tại Vườn Quốc gia Ujung Kulon, Ấn Độ.

Endangered Species

Cat Tien has internationally recognised conservation value because it harbors globally threatened species. The most endangered mammal is a Javan rhino subspecies, *Rhinoceros sondaicus annamiticus*, known to occur elsewhere only in Ujung Kulon National Park-Indonesia. Other rare mammals include Gaur, Banteng, Tiger, Black-shanked douc langur, Asian elephant, and Dhole.



Nội Dung/Table of Contents

TRANG/PAGE

I. Lời Cảm Ơn = Acknowledgements.....	2-3
II. Giới Thiệu = Introduction.....	4
III. Bản Đồ = Map.....	5
III. Nội Dung (Danh sách các loài thú) = Table of Contents (List of Mammals)	
a. Tiếng Việt/Vietnamese.....	7
b. Tiếng Anh/English.....	11
IV. Hướng Dẫn Sử Dụng Sách = How To Use This Guide	
a. Tiếng Việt/Vietnamese.....	16
b. Tiếng Anh/English.....	18
V. Danh Sách Các Loài Dơi = List of Bat Species.....	126-128
VI. Danh Sách Các Loài Chim = List of Bird Species.....	129-138
VII. Tài Liệu Tham Khảo = References.....	139
VIII. Tra Cứu Nhanh Các Dấu Chân Thú = Quick Reference to Mammal Tracks.....	140-145

Tên Việt Nam	English Name	Tên Việt Nam	English Name		
Trút	Sunda pangolin	20	Cầy Hương	Small Indian civet	72
Chuột Cù Lìa	Himalayan mole	22	Cầy Lớn Tranh	Small Asian mongoose	74
Đồi	Northern treeshrew	24	Cầy Mỏ Cua	Crab-eating mongoose	76
Nhen	Smooth-tailed treeshrew	26	Mèo Cá	Fishing cat	78
Chồn Dơi	Malayan flying lemur	28	Mèo Rừng	Leopard cat	80
Cu Li Nhỏ	Pygmy loris	30	Beo Lửa	Asian golden cat	82
Khỉ Cọc	Bear macaque	32	Báo Gấm	Clouded leopard	84
Khỉ Đuôi Dài	Long-tailed macaque	34	Báo Hoa Mai	Leopard	86
Khỉ Đuôi Lợn	Pig-tailed macaque	36	Hổ	Tiger	88
Khỉ Vàng	Rhesus macaque	38	Voi	Asian elephant	90
Vọc Bạc	Silvered langur	40	Tê Giác Một Sừng	Javan (Vietnamese)	92
Chà Vá Chân Đen	Black-shanked	42	Việt Nam	Rhinoceros	
	douc langur		Lợn Rừng	Eurasian wild pig	94
Vượn Đen Mả Vàng	Yellow-cheeked	44	Cheo Cheo	Lesser Oriental	96
	crested gibbon			chevrotain	
Chó Sói Lửa	Asian wild dog	46	Nai	Sambar	98
Gấu Chó	Sun bear	48	Hoẵng	Indian muntjac	100
Lửng Lợn	Hog badger	50	Bò Tót	Gaur	102
Chồn Bạc Má	Large-toothed	52	Bò Rừng	Banteng	104
Miến Điện	ferret badger		Trâu Rừng	Wild water buffalo	106
Chồn Vàng	Yellow-throated marten	54	Sơn Dương	Serow	108
Rái Cá Thường	Eurasian otter	56	Sóc Đen	Black giant squirrel	110
Rái Cá Lông Mọc	Smooth-coated otter	58	Sóc Bụng Đỏ	Pallas's squirrel	112
Rái Cá Nhỏ	Oriental small-clawed otter	60	Sóc Mỏ Hươu	Red-cheeked squirrel	114
	Binturong	62	Sóc Vằn Lưng	Bermore's squirrel	116
Cầy Mọc	Masked palm civet	64	Sóc Chuột Hải Nam	Eastern striped squirrel	118
Cầy Vòi Mọc	Common palm civet	66	Sóc Bay Lớn	Indian giant	120
Cầy Giông	Large Indian civet	68		flying squirrel	
Cầy Giông Đốm Lớn	Large spotted civet	70	Nhím Bờm	Southeast Asian porcupine	122
			Thỏ Rừng	Siamese hare	124

Nội Dung: Tiếng Việt

Ghi chú: Mặc dù cũng là thú, nhưng dơi không được đưa vào cuốn hướng dẫn ngoại nghiệp này vì số lượng loài của chúng và việc định loại chúng rất phức tạp. Tuy nhiên, danh sách các loài dơi được liệt kê ở cuối cuốn sách này. Bộ Gặm nhấm cũng được đề cập đến, trừ các loài chuột. Thứ tự danh mục và hệ thống hóa của cuốn sách này được thể hiện giống cuốn: *The Mammals of the Indomalayan Region: A Systematic Review*, của Corbert, G.B., and J.E. Hill (1992).

Bộ Nhiều Răng Đồi

Đồi có hình dáng tương tự loài sóc cây nhỏ. Đặc điểm phân biệt là chúng có mõm rất dài, mỗi bàn chân có năm ngón có móng, và đuôi của chúng không rậm lông và không xù như đuôi của hầu hết các loài sóc. Thức ăn chủ yếu của Đồi là côn trùng và các động vật không xương sống, ngoài ra chúng còn ăn một số loại quả cây. Tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, có hai loài được ghi nhận, đó là loài: Đồi (*Tupaia belangeri*) và Nhen (*Dendrogale murina*).

Đồi.....Trang 24
Nhen.....Trang 26

Bộ Tê Tê Tê Tê

Tê tê được phân biệt với các loài thú khác bởi lớp vảy sừng bao phủ toàn bộ phần trên của thân, có đuôi khỏe quăn được và không có răng. Thức ăn của chúng rất đặc biệt, chỉ gồm kiến và mối. ở Việt Nam có 2 loài tê tê: Tê tê vàng (*Manis pentadactyla*) và Tê tê Gia-va hay Trút (*M. javanica*), nhưng chỉ có loài Tê tê Gia-va (*M. javanica*) được ghi nhận có mặt ở Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Trút.....Trang 20

Bộ Ăn Côn Trùng Thú Ăn Côn Trùng

Mặc dù nghiên cứu về bộ này ở Vườn Quốc gia Cát Tiên chưa được đầy đủ, nhưng loài chuột chũi Himalaya được ghi nhận là có mặt ở đây. Loài này thuộc họ chuột chũi *Talpidae*, chúng cùng với năm họ khác (trong đó ba loài được ghi nhận có mặt ở khu vực Đông Dương-Himalaya) làm thành bộ Ăn Côn trùng. Chuột chũi sống chủ yếu trong lòng đất và chúng có thị giác rất kém.

Chuột Cù Lia.....Trang 22

Bộ Cánh Da Chồn Dơi

Điểm đặc trưng nổi bật của thú bộ Cánh da là có màng da (màng lượn) giúp chúng có thể bay liệng trong một khoảng cách khá xa. Màng lượn bắt đầu từ hai bên cổ kéo dài tới đầu mút các ngón tay, ngón chân và bao hết chiều dài đuôi (màng lượn của sóc bay thuộc bộ Gặm nhấm không nối tới đuôi).

Chồn dơi hoạt động về đêm, sống trên cây trong rừng cây gỗ lớn. Chúng ăn lá, chồi non, hoa và quả cây. Bộ Cánh da chỉ có một họ, một giống và 2 loài. Tại Vườn Quốc gia Cát Tiên cho đến nay chưa bắt gặp có loài Chồn dơi, nhưng chúng có thể có mặt ở đây.

Chồn Dơi.....Trang 28

Tê Giác Một Sừng Việt Nam

Javan (Vietnamese) Rhinoceros

Rhinoceros sondaicus annamiticus (Desmarest, 1822)

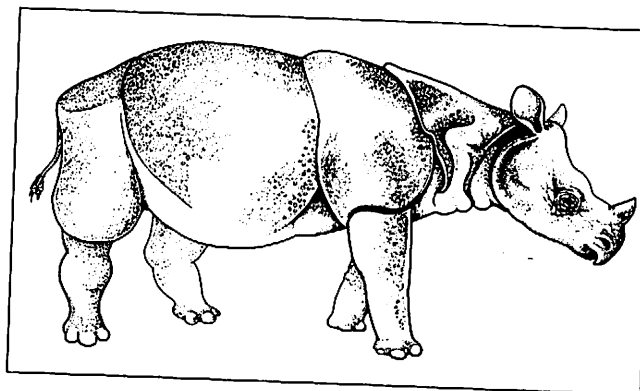
- Họ/Family: Tê Giác/Rhinocerotidae
- Bộ/Order: Móng
- Guộc Ngón Lẽ/Perissodactyla

Tình Trạng Bảo Tồn

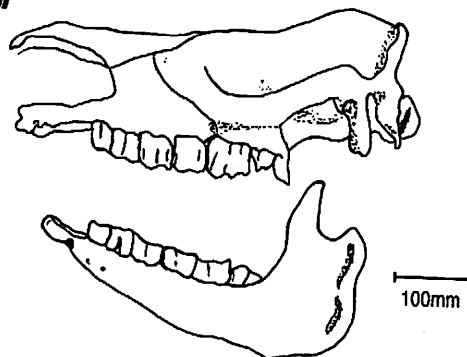
Sách Đỏ Việt Nam (2000): E
Nghị Định 18/HĐBT
(1992): Nhóm IB
Sách Đỏ Thế Giới
(IUCN, 2000): CR
CITES: Phụ Lục I

Conservation Status

Red Data Book of
Vietnam (2000): E
Decree 18/HĐBT
(1992): Group IB
IUCN Red List (2000): CR
CITES: Appendix I



Xương Sọ/ Skull



Kích Thước

Chiều cao vai: 110-130cm;
Trọng lượng: 650-800kg

Measurements

SH: 110-130cm; W: 650-800kg

Mike Hill

Đặc Điểm Nhận Biết

Loài tê giác này có một sừng và ba nếp da gấp qua lưng của nó. Một nếp da gấp ở phía trước vai. Nó có môi trên nhọn và thân có màu ghi tối.

Sinh Thái Và Tập Tính

Tê giác một sừng sống đơn lẻ và cực kỳ nhạy cảm với hoạt động của con người (do đó nó đã trở thành loài thú hoạt động ban đêm). Nó có thể đi những quãng đường dài trong một thời gian ngắn. Thức ăn hàng ngày bao gồm có măng tre, cành con, tán lá non và quả của một số loài cây. Nó cần đến những điểm muối khoáng để bổ sung một số chất khoáng cơ bản. Tê giác một sừng thích đầm mình trong những vùng bùn nông. Có rất ít thông tin về tập tính sinh sản của loài này. Một con non được sinh ra sau thời gian mang thai khoảng 16 tháng. Những con cái chắc chắn chỉ sinh một lần trong khoảng thời gian 4-5 năm, điều này làm cho chu kỳ sinh sản của loài này rất dài. Sức ép của nạn săn bắn cực kỳ cao đã đẩy loài này gần tới sự tuyệt chủng.

Ghi chú: Phân loài tê giác một sừng Việt Nam chỉ có mặt tại Vườn Quốc gia Cát Tiên. Số lượng của chúng rất thấp và đang suy giảm. Nếu không có những biện pháp bảo tồn khẩn cấp và quyết liệt được áp dụng thì thế giới sẽ mất đi phân loài tê giác này trong tương lai gần.

Identification

This rhino has one horn and three folds of skin across its back; one fold of skin is in front of its shoulder. It has a pointed upper lip and is dusky grey in colour.

Ecology and Behaviour

The Javan (Vietnamese) rhinoceros is solitary and extremely sensitive to human activity (thus, it has become nocturnal). It can travel over long distances within a short period of time. Diet consists of shoots, twigs, young foliage, and fruits of numerous species. It depends on salt licks for essential minerals. The Javan rhino likes to wallow in shallow muddy pools. Not much is known about its breeding behaviour. A single calf is born after a gestation period of about 16 months. Females probably do not breed more than once every 4-5 years, making this species' reproductive cycle very long. Extreme hunting pressure and habitat loss have pushed this species to near extinction.

NOTE: This subspecies of Javan rhinoceros occurs only in Cat Tien National Park. Its numbers are very low and decreasing. If no immediate and drastic conservation measures are taken, the world will lose this rhino subspecies in the near future.

Phân Bố

Thế Giới: Loài tê giác một sừng *Rhinoceros sondaicus* hiện nay chỉ còn ở Vườn Quốc gia Ujung Kulon (Indonesia) và Vườn Quốc gia Cát Tiên (Việt Nam) nhưng thuộc hai phân loài khác nhau

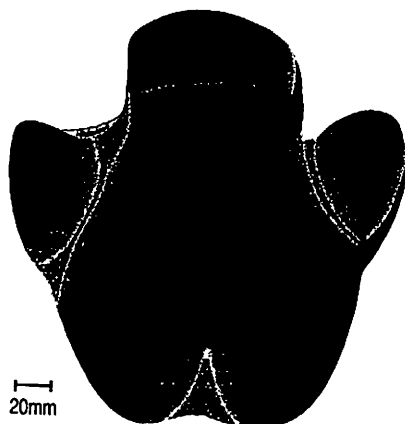
Việt Nam: Chỉ còn một quần thể nhỏ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên và là phân loài Tê giác một sừng Việt Nam

Distribution

World: At present, Javan rhinoceros (*Rhinoceros sondaicus*) survive only in Ujung Kulon National Park (Java-Indonesia) and Cat Tien National Park (Vietnam) and form two subspecies

Vietnam: Only one small population in Cat Tien National Park

Dấu Chân/Tracks



Thực Trạng Tại Vườn Quốc gia Cát Tiên: Khủng định (hình ảnh)

Status in Cat Tien National Park: Confirmed (photograph)

PUFF-THROATED BABBLER
SCALY-CROWNED BABBLER
LARGE SCIMITAR BABBLER
WHITE-BROWED SCIMITAR BABBLER
GREY-THROATED BABBLER
STRIPED TIT BABBLER
GREY-FACED TIT BABBLER
CHESTNUT-CAPPED BABBLER
YELLOW-EYED BABBLER
WHITE-HOODED BABBLER
BLACK-BROWED FULVETTA
MOUNTAIN FULVETTA
WHITE-BELLIED YUHINA
LARKS
ORIENTAL SKYLARK
FLOWERPECKERS
THICK-BILLED FLOWERPECKER
YELLOW-VENTED FLOWERPECKER
PLAIN FLOWERPECKER
SCARLET-BACKED FLOWERPECKER
SUNBIRDS, SPIDERHUNTERS
BROWN-THROATED SUNBIRD
RUBY-CHEEKED SUNBIRD
PURPLE-NAPED SUNBIRD
PURPLE-THROATED SUNBIRD
OLIVE-BACKED SUNBIRD
CRIMSON SUNBIRD
LITTLE SPIDERHUNTER
STREAKED SPIDERHUNTER
SPARROWS
PLAIN-BACKED SPARROW
EURASIAN TREE SPARROW
WAGTAILS, PIPITS
FOREST WAGTAIL
WHITE WAGTAIL
YELLOW WAGTAIL
GREY WAGTAIL
RICHARD'S PIPIT
PADDYFIELD PIPIT
WEAVERS
STREAKED WEAVER
BAYA WEAVER
ASIAN GOLDEN WEAVER
ESTRILIDINE FINCHES
WHITE-RUMPED MUNIA
SCALY-BREADED MUNIA
BLACK-HEADED MUNIA
BUNTINGS, ALLIES
YELLOW-BREADED BUNTING

PELLORNEUM RUFICEPS
MALACOPTERON CINEREUM
POMATORHINUS HYPOLEUCOS
POMATORHINUS SCHISTICEPS
STACHYRIS NIGRICEPS
MACRONOUS GULARIS
MACRONOUS KELLEYI
TIMALIA PILEATA
CHRYSSOMMA SINENSE
GAMPSORHYNCHUS RUFULUS
ALCIPPE GROTEI
ALCIPPE PERACENSIS
YUHINA ZANTHOLEUCA
ALAUDIDAE
ALAUDEA GULGULA
DICAENINI
DICAENUM AGILE
DICAENUM CHRYSORRHEUM
DICAENUM CONCOLOR
DICAENUM CRUENTATUM
NECTARINIINI
ANTHREPTES MALACENSIS
ANTHREPTES SINGALENSIS
HYPOGRAMMA HYPOGRAMMICUM
NECTARINIA SPERATA
NECTARINIA JUGULARIS
AETHOPYGA SIPARAJA
ARACHNOTHERA LONGIROSTRA
ARACHNOTHERA MAGNA
PASSERINAE
PASSER FLAVEOLUS
PASSER MONTANUS
MOTACILLINAE
DENDRONANTHUS INDICUS
MOTACILLA ALBA
MOTACILLA FLAVA
MOTACILLA CINEREA
ANTHUS RICHARDI
ANTHUS RUFULUS
PLOCEINAE
PLOCEUS MANYAR
PLOCEUS PHILIPPINUS
PLOCEUS HYPOXANTHUS
ESTRILIDINAE
LONCHURA STRIATA
LONCHURA PUNCTULATA
LONCHURA MALACCA
EMBERZINI
EMBERIZA AUREOLA

CHUỐI TIỂU NGỰC ĐỎM
CHUỐI TIỂU ĐUÔI NGẮN
HỌA MI ĐẤT MỎ DÀI
HỌA MI ĐẤT MÂY TRẮNG
KHUẾU BỤI ĐÁU ĐEN
CHÍCH CHACH MÀ VÀNG
CHÍCH CHACH MÀ XÁM
HỌA MI NHỎ
HỌA MI MỎ NGẮN
KHUẾU ĐUÔI DÀI
LÁCH TÁCH MÀ NÀU
LÁCH TÁCH VÀNH MẮT
KHUẾU MÀO BỤNG TRẮNG
HỌ SƠN CA
SƠN CA

CHIM SÁU-MỎ LỚN
CHIM SÁU BỤNG VẠCH
CHIM SÁU VÀNG LỤC
CHIM SÁU LUNG ĐỎ
HỌ HÚT MẬT
HÚT MẬT HỒNG NÀU
HÚT MẬT BỤNG HUNG
HÚT MẬT BỤNG VẠCH
HÚT MẬT HỒNG HỒNG
HÚT MẬT HỒNG TÍM
HÚT MẬT ĐỎ
BẮP CHUỐI MỎ DÀI
BẮP CHUỐI ĐỎM ĐEN
PHẦN HỌ SẾ
SẾ BỤNG VÀNG
SẾ
PHẦN HỌ CHỈA VÔI
CHỈA VÔI RỪNG
CHỈA VÔI TRẮNG
CHỈA VÔI VÀNG
CHỈA VÔI NÚI
CHIM MANH LỚN
SẾ ĐỎNG
PHẦN HỌ RỒNG RỘC
RỒNG RỘC ĐEN
RỒNG RỘC ĐEN
RỒNG RỘC VÀNG
PHẦN HỌ CHIM DI
DI CAM
DI ĐÁ
DI ĐÁU ĐEN
PHẦN HỌ SẾ ĐỎNG
SẾ ĐỎNG NGỰC VÀNG

Tài Liệu Tham Khảo/References

- Hilton-Taylor, Craig 2000. 2000 IUCN Red List of Threatened Species. IUCN/SSC, Gland, Switzerland.
- Bộ Khoa Học, Công nghệ, và Môi trường, 2000. Sách đỏ Việt Nam. Phần động vật. Nxb KHK, Hà Nội.
- Corbet, G.B., and J.E. Hill, 1992. *The Mammals of the Indomalayan Region: A Systematic Review*. Natural History Museum Publications, Oxford University Press.
- Cutter, P., et al., 1999. *Tigers & Tiger Habitat: Indirect Survey Methods for Thailand*.
- Đặng Huy Huỳnh, 1986. Sinh học và sinh thái các loài thú Móng guốc Việt Nam. Nxb KHK, Hà Nội.
- Đặng Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiên, 1994. Danh lục thú (Mammalia) Việt Nam. Nxb KHK, Hà Nội.
- Eudey, A.A., 1987. Action Plan for Asian Primate Conservation. *International Journal of Primatology*. Vol. 17, No. 5.
- Eudey, A.A., 1996. Asian Primate Conservation—The Species and The IUCN/SSC Primate Specialist Group Network. *Primate Conservation* 17. 101-110.
- Fooden, J., 1996. Zoogeography of Vietnamese Primates. *International Journal of Primatology*. Vol. 17, No. 5.
- Geissmann, T., 1994. Gibbon systematics and species identification. *International Zoo News*. Vol. 42., No. 8 (1995).
- Lekagul, B., and Mc Neely J., 1988. *Mammals of Thailand*. Bangkok.
- Ling, S. 2000. A Survey of Wild Cattle and Other Mammals, Cat Tien National Park – Vietnam. Report to WWF – Cat Tien National Park Conservation Project.
- Oy, K., 1997. *The Mammal Tracks of Thailand*. Bangkok.
- Pham Nhat, Do Tuoc, Tran Quoc Bao, Pham Mong Giao, Vu Ngoc Thanh, Le Xuan Canh, 1998. *Distribution and Status of Vietnamese Primates*. Paper on the Workshop on a Conservation Action Plan for the Primates of Vietnam, Hanoi.
- Polet, G., and Pham Huu Khanh, 1998. *On the Asian Elephants of Cat Tien National Park in: Conservation of the Asian Elephant in Indochina*. FFI-MARD Conference, Hanoi, November 1998.
- Polet, G., and Pham Huu Khanh, 1999. *List of Birds of Cat Tien National Park*. WWF-Cat Tien National Park Conservation Project, Ho Chi Minh City Publishing House
- Polet, G., Tran Van Mui, Nguyen Xuan Dang, Bui Huu Manh, and Baltzer, M., 1999. The Javan rhinos, *Rhinoceros sondaicus annamiticus*, of Cat Tien National Park, Vietnam: current status and management implications. *Pachyderm*, No. 27, 34-48.
- Polet, G., and Tran Van Mui, 1999. Notes on the Wetlands of Cat Tien National Park: Vietnam. *Vida Silvestre Neotropical*, Vol. 7, No. 1, 46-48.
- Rowe, N., 1996. *The Pictorial Guide to Living Primates*. Pogonias Press, New York.
- Van Peenen, 1969. *Preliminary Identification Manual for Mammals of South Vietnam*. Washington.
- Van Strien, Nico J., 1983. *A guide to the tracks of mammals of Western Indonesia*. SECM, Indonesia.

Hướng Dẫn Nhận Dạng Dấu Chân Thú

Phần này cung cấp các quy tắc chung về nhận biết những dấu hiệu của thú. Cần hết sức cẩn thận khi nhận dạng các dấu chân cho tới khi có được một loạt các số đo kích thước của những cá thể đã được biết của các loài nghiên cứu. Những nhân tố ảnh hưởng tới các đặc điểm dấu vết của một Taxon bao gồm tuổi, giới tính, dáng đi và cơ chất nền.

Chó Sói Lửa *Cuon alpinus*

Dấu chân của chó sói lửa giống với dấu chân của chó nhà, trong đó các vuốt có thể nhìn thấy rất rõ ràng.

Gấu *Ursus*

Dấu chân, vết cào của móng vuốt và những vết xước trên cây là những bằng chứng duy nhất cho thấy sự xuất hiện của gấu, song những dấu vết cá thể hiếm khi có thể phân loại được tới cấp độ loài.

Lợn Lợn *Arctonyx collaris*

Có thể phân loại tới cấp độ loài bằng những dấu chân rõ ràng. Tuy nhiên, những dấu vết đào bởi khó có thể phân biệt rõ ràng với các dấu vết của lợn.

Cầy *Viverra, Viverricula*

Khó có thể phân loại tới cấp độ loài bằng các dấu chân và trong một số trường hợp, có khả năng bị nhầm lẫn với chó.

Cầy Vòi Mốc *Paguma larvata*, Cầy Tai Trắng *Arctogalidia trivirgata*, Cầy Vòi Hương *Paradoxurus hermaphroditus*, Cầy Mực *Arctictis binturong*, Cầy Gấm *Prionodon pardicolor*

Một số dấu chân có thể cho phép phân loại tới cấp độ loài, nhưng đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng. Cũng có khả năng có sự nhầm lẫn với loài chồn vàng.

Tê Tê *Manis*

Những dấu chân rõ ràng của tê tê rất dễ nhận biết, nhưng không thể phân loại tới cấp độ loài.

Rái Cá *Lutra, Aonyx*

Dường như có thể phân biệt dấu chân của loài rái cá nhỏ (*Aonyx cinerea*) với các loài khác. Tương tự như vậy, loài rái cá lông mượt (*Lutra perspicillata*) có thể nhận dạng được qua kích thước dấu chân, nhưng cần có thêm số liệu.

Mèo Một Sọc Giống

Rất hiếm khi có thể phân loại các dấu chân tới cấp độ loài, trừ hổ và mèo cá (*Prionailurus viverrinus*) (vì chúng có móng vuốt). Dấu chân của các loài mèo khác cần phải được ghi nhận, phác họa cùng với các số đo. Do sự đa dạng về độ tuổi và giới tính, chắc chắn sẽ có một chuỗi liên tục các kích cỡ dấu chân với sự trùng lặp đáng kể về kích thước với các loài có kích thước tương tự của cùng một chi.

Lợn *Sus*

Khó có thể phân loại tới cấp độ loài bằng các dấu chân. Những vết đào bởi sâu có thể cho thấy sự xuất hiện của lợn, mặc dù lợn lòi cũng có những vết đào bởi giống như vậy.

Cheo Cheo *Tragulus*

Có thể phân loại theo dấu chân và phân, nhưng không thể phân loại tới cấp độ loài.

Hoẵng *Muntiacus, Megamuntiacus*

Hiếm khi có thể phân loại tới cấp độ loài bằng dấu chân và phân, nhưng chúng thường là những dấu hiệu thực sự cho thấy sự có mặt của loài nai và/hoặc loài hoẵng.

Trâu Bò Rừng *Bos, Bubalus*

Sự có mặt của trâu bò rừng có thể dựa vào dấu vết. Tuy nhiên, sự khác nhau về kích cỡ của dấu vết giữa các giới và độ tuổi trong một loài có thể làm cho việc phân loại tới cấp độ loài khó khăn. Một dấu chân có kích thước trung bình có thể là của một con bò rừng lớn hoặc của một con bò tót nhỏ. Do đó, có nhiều số đo đã được thu thập và những số liệu sinh thái khác được ghi nhận (như loại thảm thực vật, sự gần nguồn nước...). Không có sự phân biệt rõ ràng giữa trâu nhà (*Bubalus bubalis*) và trâu rừng (*Bubalus arnee*).

Nhím Bờm *Hystrix brachyura*

Có thể phân loại tới cấp độ loài bằng dấu chân và phân, nhưng cần phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng và có thể có sự nhầm lẫn với một vài loài thú khác.

Voi *Elephas maximus*, Tê Giác Việt Nam *Rhinoceros sondaicus annamiticus*

Dấu chân và phân có thể nhận ra rõ ràng. Voi có dấu chân tròn, bốn ngón có thể phân biệt rõ ràng. Tê giác có dấu chân lớn, ba ngón có thể phân biệt rõ ràng.

Guidelines for Identifying Mammal Tracks

This section provides general rules for identifying mammal signs. Caution should always be taken when identifying tracks until a validated series of measurements, from known individuals of known species, is available. Factors that undoubtedly affect track characteristics of a given taxon include age, sex, gait, and substrate.

Asian Wild Dog *Cuon alpinus*

Wild dog tracks resemble domestic dog tracks; the claws are clearly visible.

Bears *Ursus*

Tracks, claw marks, and damage to trees are all unequivocal evidence of bears, but individual signs can rarely be identified to species.

Hog Badger *Arctonyx collaris*

Clear tracks should be identifiable to the species level. However, rooting signs are probably not easily distinguishable from those of pigs.

Civets *Viverra, Viverricula*

Tracks are probably not identifiable to the species level, and in some instances, there is a possibility of confusion with dogs.

Masked Palm Civet *Paguma larvata*, Common Palm Civet *Paradoxurus hermaphroditus*, Binturong *Arctictis binturong*, Large-Spotted Civet *Viverra zibetha*, Small Indian Civet *Viverricula indica*. Some prints may be identifiable to the species level, but only after careful study. There is also possible confusion with the Yellow-throated marten.

Pangolins *Manis*

Clear pangolin tracks are identifiable, but not to the species level.

Otters *Lutra, Aonyx*

Tracks seem to be distinguishable between Small-clawed otters (*Aonyx cinerea*) and other species, but not within the larger *Lutra* species. Also, Smooth-coated otters (*Lutra perspicillata*) may be identifiable by print size, but more data is required.

Cats *several genera*

Tracks are rarely identifiable to the species level, with the exception of Tiger and perhaps Fishing Cat (due to the presence of claws). Other cat tracks are worth recording, sketching, and including with measurements. Due to age and sex variations, it is highly likely that there is a continuum of track sizes with considerable overlap among similar-sized species of the same genus.

Pigs *Sus*

Tracks are not identifiable to the species level. Heavy rooting signs are probably a clear indication of pigs, although Hog badgers likely make similar rootings.

Mouse Deer *Tragulus*

Tracks and droppings should be identifiable, but not to the species level.

Deer *Cervus, Muntiacus*

Tracks and droppings are rarely identifiable to the species level, but they are generally true indicators of the presence of Sambar and/or Muntjac.

Wild Cattle *Bos, Bubalus*

The presence of wild cattle can be based on tracks. However, differences in sizes of tracks among sexes and ages within one species can make identification to the species level difficult. A medium-sized footprint could well be of a large banteng or a small gaur. Therefore, many measurements have to be taken and other ecological data noted (such as type of vegetation, nearness of water, etc.). No distinction can be made between domestic (*Bubalus bubalis*) and wild water buffalo (*Bubalus arnee*).

Porcupines *Hystrix brachyura*

Tracks and droppings are probably identifiable to the species level, but careful research is needed, and there is possible confusion with several other mammals.

Elephants *Elephas maximus* and Rhinoceroses *Rhinoceros sondaicus annamiticus*

Tracks and droppings are unmistakable. Elephants leave large round tracks in which the four toes can be distinguished. Rhinoceroses leave large tracks in which the three toes can be clearly distinguished.